

Ngọc Hồi, ngày 24 tháng 7 năm 2024

Số : 77 /BC-CTy

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC GIÁM SÁT
TRONG NỘI BỘ CÔNG TY 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

Thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ về Giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty TNHH Một TV Lâm nghiệp Ngọc Hồi báo cáo đánh giá tình hình tài chính và tổ chức giám sát trong nội bộ Công ty 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG :

Công ty TNHH Một TV Lâm Nghiệp Ngọc Hồi được chuyển đổi từ Công ty Đầu tư phát triển Nông lâm nghiệp và dịch vụ Ngọc Hồi theo quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 28 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100187306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lại lần thứ 9 ngày 07 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính công ty tại: Tổ dân phố 3, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 là: 9.730.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ, bảy trăm ba mươi triệu đồng*).

Chủ sở hữu: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Lâm nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần 07:

- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; trồng cây cao su; sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, nông, lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ; khai thác lâm sản khác trừ gỗ; cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;



- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng; sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;

- Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, điện, viễn thông, cấp thoát nước); hoạt động xây dựng chuyên dụng: phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt các hệ thống điện, cấp thoát nước, điều hòa không khí); hoàn thiện công trình XD.

- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; mua bán kim loại và quặng kim loại; mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

Lâm phần Công ty TNHH Một TV Lâm nghiệp Ngọc Hồi nằm trên địa bàn 5 xã gồm: Xã Đăk Ang; Đăk Dục; Đăk Nông; Đăk Xú; Bờ Y huyện Ngọc Hồi. Tổng diện tích rừng và đất rừng Công ty TNHH Một TV Lâm nghiệp Ngọc Hồi đang quản lý 23.451,29 ha. Trong đó:

- Rừng tự nhiên: 22.208,48 ha. Trong đó:

+ Rừng phòng hộ: 6.943,30 ha; + Rừng sản xuất: 15.265,18 ha

- Rừng trồng : 97,62 ha Trong đó:

+ Rừng phòng hộ: 21,42 ha; + Rừng sản xuất: 76,2 ha

- Đất chưa có rừng: 1.145,19 ha. Trong đó: Phòng hộ: 273,90 ha; Sản xuất: 871,29 ha.

Tại thời điểm ngày 01/01/2023, diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của đơn vị là: 7.817,08/ ha. Trong đó:

- Rừng TN là rừng sản xuất: 1.350,37 ha; rừng TN là rừng phòng hộ: 6.500,76 ha;

- Rừng trồng sản xuất: 41,44 ha; Rừng trồng phòng hộ: 7,21 ha.

- Diện tích rừng tự nhiên dùng khai thác là 14.119,82 ha.

Tổng CBCNV có đến 01/01/2024 của đơn vị là 45 người. Trong đó lao động là người dân tộc thiểu số là 14 người; nam 41 người, nữ 04 người.

Cơ cấu lao động theo trình độ: Đại học và trên đại học: 21 người; trung cấp và cao đẳng 22 người, khác: 02 người.

Thực hiện Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, năm 2015 Công ty xây dựng đề án sắp xếp, đổi mới và đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 15/12/2015. Theo đó Công ty là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu của Công ty gồm:

- Quản lý, bảo vệ rừng;

- Trồng rừng;

Hoạt động tổ chức của bộ máy Công ty như sau

- Ban giám đốc gồm: 01 Chủ tịch kiêm giám đốc; 01 Phó giám đốc và Kế toán trưởng

- Kiểm soát viên : 01 người.

- 03 phòng ban chuyên môn: Phòng TC-HC; Phòng KT-QLBVR; Phòng KT-KH.

- Các chi nhánh trực thuộc gồm: lâm trường Dục Nông; lâm trường Sa loong và đội QLBVR Đắk Ang.

Năm 2024 đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

B. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC GIÁM SÁT TRONG NỘI BỘ CÔNG TY:

I. TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN:

Khả năng bảo toàn và phát triển vốn:

Hiện tại Công ty là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích. Nguồn thu chính của đơn vị hiện nay chủ yếu là nguồn thu từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng đối với phần diện tích chưa giao khoán cho hộ dân và kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên dừng khai thác thực hiện theo chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững .

Năm 2024, đối với các diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên dừng khai thác Công ty thực hiện theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Theo đó mức hỗ trợ cho công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên tạm dừng khai thác là 300.000 đồng/ha/năm.

Sáu tháng đầu năm 2024, hiệu quả sử dụng vốn của Công ty được thể hiện qua các chỉ tiêu đánh giá sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại thời điểm 30/06/2024	Tại thời điểm 01/01/2024	Số bình quân
I. Vốn chủ sở hữu	410	10.040.029.094	10.040.029.094	10.040.029.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	8.277.137.829	8.277.137.829	8.277.137.829
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	1.762.891.265	1.762.891.265	1.762.891.265
II. Tổng tài sản	270	18.543.119.141	18.237.267.050	18.390.193.096
III. Lợi nhuận sau thuế	60	33.349.362		33.349.362

15/01/2024
M
/C/

IV. Hiệu quả sử dụng vốn				
1. Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROE)				0,33%
2. Tỷ suất LN sau thuế/Tổng TS (ROA)				0,18%

Công ty bảo bảo toàn và phát triển vốn.

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN:

1. Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB tại Công ty:

Để đảm bảo cơ sở hạ tầng phục vụ tốt quá trình làm việc, hoạt động sản xuất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi. Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển năm 2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi.

Năm 2023 Công ty có đầu tư sửa chữa trụ sở làm việc. Quá trình thực hiện, Công ty tuân thủ theo đúng các quy định tại luật Xây dựng, luật đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Công trình được đầu tư bằng nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Công ty. Đến nay Công trình đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng là 751,8 triệu đồng. (có Phụ lục số 2A kèm theo)

2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Không có.

3. Tình hình huy động vốn: Không có.

4. Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu:

a. Tình hình quản lý tài sản:

- Tình hình sử dụng tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản phù hợp với quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tình hình sử dụng TSCĐ 6 tháng đầu năm 2024 được thể hiện qua bảng sau:

TT	Nội dung	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn TSCĐ	Giá trị còn lại
I	Số đầu năm	5.044.278.473	1.175.790.721	3.868.487.752

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.297.450.017	635.642.409	661.807.608
2	Phương tiện vận tải	868.655.800	465.148.312	403.507.488
3	Cây lâu năm	2.803.172.656	0	2.803.172.656
4	TSCĐ khác	75.000.000	75.000.000	0
II	Tăng trong năm	751.799.389	101.304.063	751.799.389
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	751.799.389	64.264.035	751.799.389
2	Phương tiện vận tải	0	37.040.028	0
3	Cây lâu năm	0	0	0
4	TSCĐ khác	0	0	0
III	Giảm trong năm	323.099.000	323.099.000	101.304.063
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	190.000.000	190.000.000	64.264.035
2	Phương tiện vận tải	133.099.000	133.099.000	37.040.028
3	Cây lâu năm	0	0	0
4	TSCĐ khác	0	0	0
IV	Số cuối năm	5.472.978.862	953.995.784	4.518.983.078
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.859.249.406	509.906.444	1.349.342.962
2	Phương tiện vận tải	735.556.800	369.089.340	366.467.460
3	Cây lâu năm	2.803.172.656	0	2.803.172.656
4	TSCĐ khác	75.000.000	75.000.000	0

b. Tình hình công nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tình hình nợ phải thu của đơn vị năm 6 tháng đầu 2024:

TT	Diễn giải	Tại thời điểm 30/6/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
1	Phải thu NH của khách hàng	4.229.025.000	4.227.915.000
-	Kinh phí QLBV rừng TN	4.229.025.000	4.227.915.000
2	Trả trước cho người bán	200.204.000	162.000.000
-	Đoàn Thanh Bằng		42.000.000
-	Công ty Ngọc Linh Trang Kon Tum		120.000.000

-	Công ty TNHH Tấn Cường Kon Tum	204.000	0
-	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ & LẮP MÁY ĐẠI HẪN	200.000.000	0
3	Các khoản phải thu khác	77.435.910	308.435.910
-	Tạm ứng	49.038.650	80.038.650
-	Tiền lãi dự thu ngân hàng	28.397.260	28.397.260
-	Phải thu khác	0	200.000.000
3	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	0	-200.000.000
4	Tài sản thiếu chờ xử lý	324.725.643	374.743.199
-	Thiệt hại rừng	123.447.731	123.447.731
-	Tái sản CXL khác	201.277.912	251.295.468
	Tổng cộng	4.831.390.553	4.873.094.109

Qua phân tích, đánh giá tình hình công nợ phải thu của đơn vị tại thời điểm 30/6/2024. Khoản phải thu tại đơn vị chủ yếu là khoản thu từ chương trình quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác, do nguồn vốn để thực hiện chương trình này năm 2021 hiện vẫn chưa có. Nhìn chung các khoản phải thu của Công ty là an toàn.

- Về khoản phải thu khác 200.000.000 đồng là khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Hoàng Kông để trồng lại rừng sau khai thác năm 2015 nhưng không thực hiện được, do người dân tranh chấp đất đai với Công ty Lâm nghiệp Ngọc Hồi. Năm 2023 Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 200.000.000 đồng để bù đắp số tổn thất xảy ra.

Thực hiện Quyết định số 89/QĐ-CTy ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Công ty về việc thành lập tổ công tác tham mưu việc xử lý tồn tại tài chính năm 2024.

Tổ công tác tham mưu việc xử lý những tồn tại về tài chính tiến hành thu thập thông tin, tài liệu có liên quan để tiến hành xử lý các tồn tại tài chính theo lộ trình đã được phê duyệt và theo thẩm quyền (Tạm xử lý – tiếp tục củng cố hồ sơ). Sáu tháng đầu năm, đơn vị xử lý 50.017.556 đồng thuộc là Tài sản thiếu chờ xử lý. Số còn phải xử lý là 324.725.643 đồng.

c. Hàng tồn kho:

1	Hàng tồn kho	Tại thời điểm 30/6/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
-	Chi phí trồng rừng sản xuất các năm 1994, 1995, 1996, 2001, 2002, 2003	653.825.904	653.825.904
-	Chi phí trồng rừng sản xuất năm 2023	44.005.410	35.151.851
	Cộng	697.831.314	688.977.755

d. Tài sản ngắn hạn khác:

TT	Diễn giải	Tại thời điểm 30/6/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	138.190.000	276.380.000
-	Trang phục CBCNV	48.935.000	97.870.000
-	Chi phí sửa chữa nhà Dục Nông	25.584.000	51.168.000
-	Chi phí sửa chữa nhà Sa Loong	40.225.500	80.451.000
-	Chi phí sửa chữa nhà Đăk Ang	23.445.500	46.891.000
2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	206.917.216	245.648.785
-	Thuế GTGT	19.966.267	37.856.107
-	Thuế TNDN	152.756.953	173.598.682
-	Thuế thu nhập cá nhân	10.678.207	10.678.207
-	Thuế tài nguyên	193.587	193.587
-	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.322.202	23.322.202

e. Tài sản dài hạn:

TT	Diễn giải	Tại thời điểm 30/6/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
1	Tài sản dở dang dài hạn	841.886.693	1.154.734.082
-	<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>841.886.693</i>	<i>1.154.734.082</i>
+	Trồng rừng thay thế	639.964.693	639.964.693
+	Xây dựng cơ sở hạ tầng	201.922.000	514.769.389
2	Tài sản dài hạn khác	634.550.888	719.825.586
-	<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>634.550.888</i>	<i>719.825.586</i>
+	Chi phí xây dựng phương án QLVR bền vững	589.547.197	634.814.514
+	Chi phí thiết kế giao khoán QLVR	30.000.000	40.000.000
+	Trạm QLVR	7.366.191	22.098.572
+	Loa tuyên truyền BVR	2.550.000	7.650.000
+	Máy vi tính	5.087.500	15.262.500

c. Tình hình nợ phải trả:

Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Nợ phải trả được kế toán theo giá trị ghi nhận ban đầu. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Tình hình nợ phải trả 6 tháng đầu năm 2024:

TT	Diễn giải	Tại thời điểm	Tại thời điểm
		30/06/2024	01/01/2024
1	Trả người bán ngắn hạn	735.588.469	1.968.889.277
-	Phân viện QHR		0
-	L.T Dục Nông	0	25.931.229
-	LT Sa Loong	0	36.250.536
-	Đội QL.BVR phòng hộ Đăk Ang	0	68.494.489
-	Hộ nhận khoán QL.BVR	573.197.469	869.448.145
-	Công ty TNHH Tấn Cường Kon Tum		459.007.836
-	Các đối tượng khác		
-	Công ty TNNHH Đăk Phú	5.430.000	14.314.000
-	Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Mô Pá	0	50.468.900
-	Thiên tài	0	25.960.000
-	Mai Lân	0	11.677.000
-	Kỹ nghệ sắt Dương	0	90.450.000
-	Công ty CP May X19	0	97.870.000
-	Điện máy nội thất Dung Hiếu	80.469.000	0
-	Công ty Ngọc Linh Trang	76.492.000	
-			
-	Công ty TNHH Nam Giang Kon Tum	0	46.891.000
-	Công ty HaLuTa	0	124.466.753
-	Trần Thạch	0	4.320.000
-	Công ty TNHH Tư vấn ĐT và PT Quốc Bảo	0	15.015.240
-	Kiến trúc xanh	0	28.324.149
2	Người mua trả trước NH	4.574.175.500	2.987.348.928
-	Quỹ BV và PTR tỉnh	4.574.175.500	2.987.348.928
3	Thuế và các khoản nộp nhà nước	69.974.447	681.604
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	69.974.447	681.604
-	Thuế TNDN	0	0

4	Phải trả người lao động	432.109.017	548.651.320
5	Phải trả ngắn hạn khác	50.946.669	50.897.897
-	Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	37.283.670	37.234.898
-	Phải trả khác	13.662.999	13.662.999
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	275.549.246	433.838.346
	Tổng cộng	6.138.343.348	5.990.307.372

Các khoản nợ trên Công ty đủ khả năng chi trả.

+ Khả năng thanh toán nợ:

Chỉ tiêu	Mã số	Số bình quân 6 tháng 2024	Số bình quân 2023
A. Vốn chủ sở hữu	410	10.040.029.094	10.040.029.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	8.277.137.829	8.277.137.829
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	1.762.891.265	1.762.891.265
B. Tổng tài sản	270	18.390.193.096	17.952.721.527
Trong đó: Tài sản ngắn hạn		12.520.959.056	12.688.092.354
C. Nợ phải trả	300	6.064.325.360	5.799.362.953
Trong đó: Nợ ngắn hạn	310	6.064.325.360	5.799.362.953
D. Khả năng thanh toán nợ			
1, Khả năng thanh toán nợ đến hạn		2,06	2,19
2, Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu		0,60	0,58

* Số liệu xác định các chỉ tiêu là số bình quân của năm bằng (Đầu năm + Cuối năm)/2

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1. Khả năng thanh toán nợ của đơn vị Tốt.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu 0,60. Tài sản của Công ty được đảm bảo chủ yếu từ nguồn vốn chủ.

III. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024.

1. Sản phẩm chủ yếu và Doanh thu và các sản phẩm chủ yếu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Sản phẩm chủ yếu và doanh thu các sản phẩm chủ yếu được thể hiện qua bảng sau:

TT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ hoàn thành KH
I	Các sản phẩm chủ yếu:				
1	Quản lý bảo vệ rừng	ha	21.940,60	21.936,90	99,98%
	Trong đó:				
a	Từ chương trình Lâm nghiệp bền vững	ha	14.123,52	14.119,82	99,97%
b	Từ chương trình dịch vụ môi trường rừng	ha	7.817,08	7.817,08	100,00%
2	Hoạt động khác	Trđ	152	291,3	191,64%
II	Doanh thu các sản phẩm chủ yếu		11.631,86	6.587,92	56,64%
1	Từ chương trình Lâm nghiệp bền vững	Trđ	4.237,06	2.118,50	50,00%
2	Từ chương trình dịch vụ môi trường rừng 2023	Trđ	799,59	799,59	100,00%
3	Từ chương trình dịch vụ môi trường rừng 2024		6.393,21	3.317,09	51,88%
4	Từ hoạt động tài chính	Trđ	50	61,44	122,88%
5	Từ hoạt động khác	Trđ	152	291,3	191,64%
-	Hỗ trợ Bảo hiểm đối với LĐ là DTTS	Trđ	152	67,68	44,53%
-	Hoạt động khác (Thanh lý TS)	Trđ	0	223,62	

Sáu tháng đầu năm 2024 đơn vị có tổ chức bán đấu giá các tài sản cố định đã hư hỏng, không còn sử dụng. Tổng số thu được từ bán thanh lý tài sản là 223.623.000 đồng.

2. Kết quả hoạt động SXKD:

2.1/Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2024: 6.235.190.778 đồng. Trong đó:

a. Doanh thu cung ứng DVMTR: 4.116.690.778 đồng. Trong đó:

+ Năm 2022: 799.596.278 đồng;

+ Năm 2023: 3.317.094.500 đồng.

b. Doanh thu từ QLBV rừng SX là rừng TN dùng khai thác: 2.118.500.000 đồng.

2.2/ Kết quả lãi sau thuế :33.349.362 đồng, thể hiện qua bảng sau.

DVT:

đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng ĐN 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	6.235.190.778	12.623.618.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.235.190.778	12.623.618.023
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.172.142.091	1.905.034.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.063.048.687	10.718.583.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	61.441.830	284.287.068
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	80.469.000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.196.591.070	10.358.548.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(152.569.553)	644.321.690
11. Thu nhập khác	31	VII.6	291.302.000	142.000.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	84.541.356	516.494.737
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		206.760.644	(374.494.737)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.191.091	269.826.953
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	20.841.729	157.264.339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.349.362	112.562.614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được thể hiện qua bảng sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại thời điểm 30/06/2024	Tại thời điểm 01/01/2024	Số bình quân
I. Vốn chủ sở hữu	410	10.040.029.094	10.040.029.094	10.040.029.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	8.277.137.829	8.277.137.829	8.277.137.829
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	1.762.891.265	1.762.891.265	1.762.891.265
II. Tổng tài sản	270	18.543.119.141	18.237.267.050	18.390.193.096
III. Lợi nhuận sau thuế	60	33.349.362		33.349.362

IV. Hiệu quả sử dụng vốn			
1. Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROE)			0,33%
2. Tỷ suất LN sau thuế/Tổng TS (ROA)			0,18%

Công ty bảo toàn và phát triển vốn

3. Lưu chuyển tiền tệ:

ĐVT:

đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng Đầu năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8.124.972.020	13.685.467.995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.871.774.543)	(3.820.603.051)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.642.903.750)	(5.002.162.752)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(543.067.220)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	143.564.892	9.209.566.164
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.490.608.201)	(13.851.970.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	263.250.418	(322.769.707)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.500.000.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	19.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	-2.236.749.582	(2.822.769.707)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.910.118.981	6.732.888.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.673.369.399	3.910.118.981

4. Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách:
đồng.

ĐVT:

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I – Thuế	10	(221.644.979)	182.317.255	74.292.843	(113.620.567)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(37.856.107)	17.889.840		(19.966.267)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(173.598.682)	20.841.729		(152.756.953)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(10.678.207)			(10.678.207)
7. Thuế tài nguyên	17	(193.587)			(193.587)
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	681.604	138.585.686	69.292.843	69.974.447
9. Thuế bảo vệ môi trường	19				
10. Các loại thuế khác	20		5.000.000	5.000.000	
II – Các khoản phải nộp khác	30	(23.322.202)			(23.322.202)
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(23.322.202)			(23.322.202)
3. Các khoản khác	33				
Tổng cộng	40	(244.967.181)	182.317.255	74.292.843	(136.942.769)

5. Tình hình phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty đến thời điểm 31/12/2023 là **112.562.14** đồng. Công ty chưa phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ do chưa có kết quả xếp loại doanh nghiệp.

- Tình hình sử dụng các quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

- + Số đầu năm: 433,86 triệu đồng.
- + Sử dụng 6 tháng đầu năm: 152,28 triệu đồng.
- * Khen thưởng CBCNV: 151,75 triệu đồng.
- * Thăm hỏi, hiếu nghĩa: 6,53 triệu đồng.
- + Số cuối kỳ: 275,55 triệu đồng.

6. Thu nhập và đóng bảo hiểm cho người lao động:

Hiện nay, Công ty trả lương cho viên chức quản lý doanh nghiệp theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định về Chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tiền lương bình quân 6 tháng đầu năm 2024 của viên chức quản lý theo kế hoạch là được duyệt là : 26.500.000 đồng/người.tháng.

Đối với người lao động, Công ty áp dụng chế độ tiền lương theo quy định tại điều 93 Bộ luật Lao động 2019. Mức lương tối thiểu đối với người lao động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính Phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Tiền lương bình quân chung của người lao động 6 tháng đầu năm 2024 là 7.868.500 đồng/ng.tháng.

Công ty đã thực hiện đầy đủ các các chế độ, chính sách liên quan đến người lao động như: chế độ bảo hiểm, bảo hộ lao động, an toàn lao động...Bên cạnh đó, Công ty luôn quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động như: thi đấu thể thao, thăm hỏi ốm đau, ma chay, cưới xin,... Hằng năm, Công ty duy trì tổ chức các hoạt động kỷ niệm: Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6,...

IV. TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT:

Về việc tuân thủ, và chấp hành các quy định về nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách; về an toàn, vệ sinh môi trường đơn vị thực hiện tốt. Đơn vị không nợ thuế.

Đơn vị cũng đã thực hiện đầy đủ các kết quả kiểm tra, giám sát của các cấp.

Đánh giá chung:

Sáu tháng đầu năm 2024 tập thể CBCNV đã nỗ lực phấn đấu thực hiện nghiêm chỉnh mọi đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao. Về nội bộ luôn đoàn kết thống nhất cao cả về ý chí và hành động, tinh thần tự phê bình và phê bình được phát huy, có tinh thần trách nhiệm trong việc xây dựng đơn vị ngày càng tiến bộ hơn, luôn nêu cao tinh thần đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, quan liêu tham nhũng và các biểu hiện tiêu cực khác. Các đoàn thể chính trị trong đơn vị ngày càng được củng cố và hoạt động đi vào nề nếp. Công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong đơn vị và địa bàn đơn vị đóng chân luôn được chú trọng.

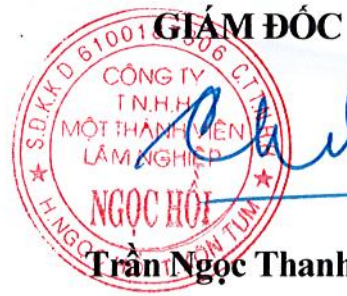
(Có quyết toán tài chính và Báo cáo giám sát tài chính 6 tháng đầu năm 2024 kèm theo)

V. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ: Không.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi kính báo./.

Nơi nhận:

- Sở TC (B cáo);
- Sở NN và PTNT (BC);
- Sở KH và ĐT (BC);
- Sở Nội vụ (BC);
- Sở LĐTĐ và XH (BC);
- KSV;
- Lưu VT, KTKH.



SHH